

BẢNG GIÁ SỐ 6

PHỤ LỤC 56: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ ĐẮK PƠ

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
1	Bùi Thị Xuân	Hùng Vương	Trần Quang Khải	875.000		
2	Cao Bá Quát	Hùng Vương	Nguyễn Tri Phương	855.000		
3	Chu Văn An	Wừu	Lê Thánh Tông	680.000		
		Lê Thánh Tông	Quang Trung	1.360.000		
4	Đinh Núp	Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành	855.000		
		Nguyễn Tất Thành	Hết đường	510.000		
5	Hàm Nghi	Đầu ranh giới đất Trung đoàn BB 38	Hùng Vương	510.000		
		Hùng Vương	Hoàng Văn Thụ	620.000		
6	Hồ Xuân Hương	Toàn tuyến		1.160.000		
7	Hoàng Văn Thụ	Hùng Vương	Lý Thái Tổ	680.000		
8	Hùng Vương (QL 19)	Ranh giới P. An Bình - xã Đăk Pơ	Hết Cầu Cư An (Cầu 23)	1.730.000		
		Hết Cầu Cư An (Cầu 23)	Hết Cầu Cà Tung (Cầu 24)	2.690.000		
		Hết Cầu Cà Tung (Cầu 24)	Lê Lợi	2.900.000		
		Lê Lợi	Cột mốc Km 93 (Quốc lộ 19)	1.880.000		
		Cột mốc Km 93 (Quốc lộ 19)	Cột mốc Km 95 (Suối Đak Pơ)	1.600.000		
9	Kpă Klong	Hùng Vương	Ranh giới đất phía Bắc sân bóng TDP4	500.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Ranh giới đất phía Bắc sân bóng TDP4	Ranh giới xã An Thành (cũ)	665.000		
10	Lê Hồng Phong	Hùng Vương	Trần Phú	1.970.000		
		Trần Phú	Lý Thái Tổ	1.340.000		
11	Lê Lợi	Nguyễn Trãi	Võ Nguyên Giáp	905.000		
		Võ Nguyên Giáp	Hùng Vương	1.620.000		
		Hùng Vương	Lý Thái Tổ	1.260.000		
12	Lê Thánh Tông	Nguyễn Trãi	Võ Nguyên Giáp	1.020.000		
		Võ Nguyên Giáp	Hùng Vương	1.540.000		
		Hùng Vương	Trần Phú	2.040.000		
		Trần Phú	Lý Thái Tổ	1.540.000		
		Lý Thái Tổ	Suối Đèo Nai	1.020.000		
13	Lý Thái Tổ	Lê Hồng Phong	Lê Lợi	2.300.000		
14	Lý Tự Trọng	Trần Hưng Đạo	Quang Trung	1.710.000		
15	Nguyễn Lương Bằng	Hùng Vương	Hết đường	1.020.000		
16	Nguyễn Minh Châu	Chu Văn An	Trần Phú	2.050.000		
17	Nguyễn Tất Thành	Đinh Núp	Lê Hồng Phong	670.000		
		Lê Hồng Phong	Lê Lợi	1.500.000		
		Lê Lợi	Hết ranh giới phía Tây trung tâm sát hạch lái xe	2.080.000		
		Hết ranh giới phía Tây trung tâm sát hạch lái xe	Hùng Vương	1.100.000		
18	Nguyễn Thị Minh Khai	Bùi Thị Xuân	Hoàng Văn Thụ	680.000		
19	Nguyễn Trãi	Lê Thánh Tông	Lê Lợi	1.140.000		
20	Nguyễn Tri Phương	Hùng Vương	Suối Cà Tung	855.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
21	Nguyễn Văn Trỗi	Bùi Thị Xuân	Hoàng Văn Thụ	490.000		
22	Nguyễn Viết Xuân	Nguyễn Thị Minh Khai	Trần Quang Khải	510.000		
23	Phạm Văn Đồng	Trần Phú	Quang Trung	1.750.000		
		Quang Trung	Hết đường	955.000		
24	Phan Bội Châu	Suối Cà Tung	Nguyễn Văn Trỗi	510.000		
25	Phan Chu Trinh	Trần Quang Khải	Hết ranh giới Cầu gỗ	510.000		
26	Quang Trung	Nguyễn Trãi	Chu Văn An	790.000		
		Chu Văn An	Hùng Vương	1.720.000		
		Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành	2.090.000		
		Nguyễn Tất Thành	Lý Thái Tổ	1.100.000		
27	Tô Vĩnh Diện	Nguyễn Tất Thành	Hết đường	1.240.000		
28	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Trãi	Chu Văn An	850.000		
		Chu Văn An	Nguyễn Tất Thành	2.790.000		
		Nguyễn Tất Thành	Lý Thái Tổ	1.180.000		
29	Trần Phú	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	2.070.000		
		Trần Hưng Đạo	Quang Trung	2.330.000		
30	Trần Quang Khải	Nguyễn Lương Bằng	Nguyễn Viết Xuân	680.000		
		Nguyễn Viết Xuân	Hoàng Văn Thụ	510.000		
31	Võ Nguyên Giáp	Lê Thánh Tông	Trần Hưng Đạo	1.730.000		
		Trần Hưng Đạo	Quang Trung	2.020.000		
		Quang Trung	Đường D22	1.560.000		
		Đường D22	Kpă Klong	1.210.000		
		Wừu	Lê Thánh Tông	695.000		
32	Võ Thị Sáu	Trần Hưng Đạo	Quang Trung	1.160.000		
33	Wừu	Hùng Vương	Chu Văn An	855.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Chu Văn An	Suối Tơ Ới			
34	Y Đôn	Nguyễn Tất Thành	Hết đường	1.190.000		
35	Đường D21	Võ Nguyên Giáp	Nguyễn Tất Thành	1.020.000		
36	Đường D22	Võ Nguyên Giáp	Nguyễn Tất Thành	1.020.000		
37	Các thửa đất nằm trên mặt tiền đường Sầm (Khu dân cư đường Sầm)	Quốc lộ 19	Hết mét thứ 250 tính từ chỉ giới Quốc Lộ 19	840.000		
38	Các thửa đất nằm trên mặt tiền đường đi Tam Quan (Khu dân cư đường Sầm, đi khu Tam Quan)	Quốc lộ 19	Hết đường QH	840.000		
39	Đường nội bộ Khu Quy hoạch Nam Y Đôn	Nguyễn Tất Thành	Hết đường	1.190.000		
40	Các tuyến đường làng Gliêk	Toàn tuyến		375.000		
41	Các đường nhánh TDP 3	Toàn tuyến		500.000		
42	Các đường nhánh làng Leng Tô	Toàn tuyến		375.000		
43	Các nhánh làng H'ven	Chu Văn An	Suối Tơ Ới	375.000		
44	Dọc Quốc lộ 19 và một số đoạn đường Trường Sơn Đông	Đầu Km 95	Hết Km 96	1.210.000		
		Hết Km 96	Đầu ranh giới phía Đông trường Kim Đồng	445.000		
		Ranh giới phía Đông trường Kim Đồng	Hết ranh giới Cầu 25 (cầu LukKut)	905.000		
		Hết ranh giới Cầu 25 (cầu LukKut)	Ranh giới xã Hà Tam (cũ)	445.000		
		Quốc lộ 19 (phía Nam đường)	Ngã ba đường lên đồi Đại Hàn	445.000		
		Quốc lộ 19 (phía Bắc đường)	Hết ranh giới Cầu Ván	355.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
45	Quốc lộ 19	Ranh giới xã An Thành (cũ)	Hết ranh giới Cầu 27 (cầu Hà Tam) (cũ)	425.000		
		Hết ranh giới Cầu 27 (cầu Hà Tam) (cũ)	Hết Km 108 + 600m	595.000		
		Hết Km 108 + 600m	Ranh giới xã Hra	300.000		
46	Trường Sơn Đông	Giáp ranh xã Tơ Tung	Ngã ba dốc 15	120.000		
		Ngã ba dốc 15	Hết ranh giới Cầu Ván	285.000		
		Ngã ba đường lên đồi Đại Hàn	Giáp ranh giới xã Yang Bắc (cũ) - xã An Thành (cũ)	120.000		
		Giáp ranh giới xã Yang Bắc (cũ) - xã An Thành (cũ)	Ngã ba vào làng Krông Hra	170.000		
		Ngã ba vào làng Krông Hra	Giáp ranh xã Chư Krey	375.000		
47	Tỉnh lộ 662 (cũ)	Quốc lộ 19	Giáp ranh giới xã Yang Bắc (cũ)	155.000		
48	Tỉnh lộ 667	Ranh giới xã Ya Hội	Ngã ba đường vào nhà ông Nguyễn Kinh Tân	510.000		
		Ngã ba đường vào nhà ông Nguyễn Kinh Tân	Giáp ranh xã Ya Ma	375.000		
49	Đường QH số 6	Quốc lộ 19	Hết đường QH	120.000		
50	Đường vào trường THCS Nguyễn Văn Trỗi (cơ sở 1)	Quốc lộ 19	Hết cổng (cổng trường)	190.000		
51	Đường phía Tây trường TH và THCS Nguyễn Văn Trỗi (cơ sở 1)	Quốc lộ 19	Đường sau trường TH và THCS Nguyễn Văn Trỗi (Cơ sở 2)	190.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
52	Đường sau trường TH và THCS Nguyễn Văn Trỗi (cơ sở 2)	Đường phía Tây trường TH và THCS Nguyễn Văn Trỗi (Cơ sở 1)	Đường vào làng H'way	155.000		
53	Đường vào làng H'way	Quốc lộ 19	Hết cống	170.000		
54	Đường vào Thôn 2 (nhà ông Lực)	Quốc lộ 19	Hết cống Ngầm	190.000		
		Hết cống Ngầm	Hết đường	155.000		
55	Đường vào Thôn 2 (nhà ông Xuân)	Quốc lộ 19	Hết đường	190.000		
56	Đường Thôn 4 (trước Tượng đài chiến thắng Đak Pơ)	Quốc lộ 19	Giáp đường Trường Sơn Đông	285.000		
57	Đường vào đồi Thông	Quốc lộ 19	Hết đường	190.000		
58	Đường hẻm dọc phía Đông hồ Lữ đoàn 7	Quốc lộ 19	Đầu ranh giới đất Lữ đoàn 7	170.000		
59	Đường hẻm dọc phía Tây hồ Lữ đoàn 7	Quốc lộ 19	Đầu ranh giới đất Lữ đoàn 7	170.000		
60	Đường phía Tây Nam UBND xã vào làng Jro Ktu Đak Yang (cũ)	Giáp đường vào UBND xã Yang Bắc (cũ)	Cổng chào làng Jro Ktu Đak Yang (đất ông Đình Văn Ao)	375.000		
61	Đường vào UBND xã Yang Bắc (cũ)	Ranh giới phường An Bình	Hết ranh giới nhà Rông mới làng Klah Môn (giáp ranh giới đất nhà ông Đình Văn Xếp)	375.000		
		Hết ranh giới nhà Rông mới làng Klah Môn (giáp ranh giới đất nhà ông Đình Văn Xếp)	Đường Trường Sơn Đông	170.000		
62	Đường bê tông xi măng khu 2, khu 3	Ngã ba nhà ông Chắt	Ngã ba nhà bà Loan	155.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
63	Đường bê tông xi măng trước Trụ sở Thôn 2	Ngã tư nhà ông Mùi	Ngã tư nhà ông Võ Ngọc Minh	155.000		
64	Đường bê tông xi măng khu 2, Thôn 5	Ngã ba nhà ông Thuật	Ngã ba nhà ông Lê Văn Minh	155.000		
65	Đường	Nhà ông Nguyễn Đình Thân (Quốc lộ 19)	Nhà bà Nguyễn Thị Hòa (ngầm tràn Thôn 5)	100.000		
66	Đường	Nhà ông Nguyễn Minh Thiên (Quốc lộ 19)	Nhà bà Nguyễn Thị Hòa (ngầm tràn Thôn 5)	100.000		
67	Khu vực 1			269.000	215.000	172.000
68	Khu vực 2			188.000	151.000	120.000
69	Khu vực 3			132.000	106.000	84.000